

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 370/2024/DS-PT
Ngày: 26-7-2024
V/v “Tranh chấp đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tinh

Bà Nguyễn Thị Rên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 5 năm 2024 về “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2182/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1964

1.2. Bà Võ Thị T, sinh năm 1969

Cùng địa chỉ: Số nhà A, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Ông Nguyễn Văn D ủy quyền cho bà Võ Thị T tham gia tố tụng)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật gia Lê Văn Á
– Hội viên Hội Luật gia huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Hồ Văn C (C1), sinh năm 1952

2.2. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1958

Cùng địa chỉ: Tổ E, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Ông Lê Minh H, sinh năm 1998

Địa chỉ: Khu C, ấp N, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

2. Ông Đào Thanh N, sinh năm 1998

Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Hồ Văn C, bà Nguyễn Thị D1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, bà Võ Thị T và trong quá trình tố tụng bà Võ Thị T trình bày:

Vào tháng 12/2000, vợ chồng bị đơn ông Hồ Văn C, bà Nguyễn Thị D1 có chuyển nhượng cho ông bà phần đất có diện tích khoảng một công (1000m²) với giá là 30 chỉ vàng 24K. Ông bà đồng ý nhận chuyển nhượng và trả vàng trong thời gian ba năm, mỗi năm là 10 chỉ. Từ năm 2000 đến năm 2002, ông bà đã trả đủ cho ông C và bà D1 30 chỉ vàng 24K theo thỏa thuận.

Phần đất hai bên thỏa thuận chuyển nhượng thuộc thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3 (trong quá trình tố tụng khai thửa đất số 334, tờ bản đồ số 3 là do nhầm lẫn), tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông bà nhận đất sử dụng từ năm 2000, sau khi trả cho ông C, bà D1 10 chỉ vàng 24K đầu tiên.

Đến năm 2002, do con của chủ đất cũ tranh chấp, lấy lại thửa đất 344 nên ông bà yêu cầu chấm dứt hợp đồng, yêu cầu ông C, bà D1 trả lại vàng. Do không có điều kiện trả lại vàng cho ông bà nên ông C, bà D1 giao cho ông bà tạm sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32, diện tích 930,2m², cũng tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre để chờ chủ đất cũ về giải quyết. Ông C, bà D1 hứa nếu không giải quyết được thì sẽ chuyển quyền sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32 cho ông bà. Do tin tưởng vào lời hứa của ông C, bà D1 nên ông bà tạm sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32 cho đến năm 2023 nhưng lời hứa của ông C, bà D1 mãi vẫn không thực hiện. Trên thửa đất số 33, thời gian đầu ông bà trồng mía, sau này trồng xen cây dứa, lợi nhuận thu được hàng năm tương đối thấp do đất không màu mỡ.

Ngày 04/5/2023, ông bà khởi kiện tại Tòa án với yêu cầu ông C, bà D1 chuyển quyền sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32 cho ông bà. Tại phiên hòa giải ngày 07/7/2023, ông C, bà D1 hứa hẹn đồng ý làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đổi

với thửa đất số 334 nên ông bà đã rút đơn khởi kiện và Toà án đình chỉ giải quyết vụ án. Sau đó, ông bà cũng đã trả lại cho ông C, bà D1 thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32 nhưng ông C, bà D1 không làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3 cho ông bà với lý do các con không đồng ý và đất hiện do con của chủ đất cũ đang sử dụng.

Ông C, bà D1 xin thương lượng nhiều lần nhưng sau đó thay đổi, không có thiện chí và cố tình trì hoãn nghĩa vụ trả lại 30 chỉ vàng 24K. Hiện ông bà nhận thấy không thể thương lượng được nữa. Ông bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, xác định không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3 hoặc thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32 với ông C và bà D1. Nguyên nhân là do: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất có diện tích khoảng 900m² thuộc thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3 mà hai bên thỏa thuận miêng vào năm 2000 đã chấm dứt từ năm 2002 do bị con của chủ đất cũ tranh chấp, lấy lại đất; ông bà đã không sử dụng đất từ năm 2002 đến nay. Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32 ông bà chỉ được ông C, bà D1 cho sử dụng tạm từ năm 2002 trong thời gian ông C, bà D1 chưa có điều kiện trả lại cho ông bà 30 chỉ vàng 24K đã nhận và ông C, bà D1 cũng đã lấy lại đất sử dụng từ tháng 8/2023 đến nay.

Yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ pháp luật tranh chấp là đòi lại tài sản, cụ thể yêu cầu ông C và bà D1 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông bà 30 chỉ vàng 24K (vàng 98) đã nhận trong thời gian từ năm 2000 đến năm 2002. Ngoài quan hệ pháp luật đòi lại tài sản, ông bà không tranh chấp quan hệ pháp luật nào khác.

Ông bà không yêu cầu Tòa án tiến hành đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3 và thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Hồ Văn C, bà Nguyễn Thị D1 và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày:

Vào khoảng năm 1993, ông Nguyễn Văn T1 có mượn của ông bà ba chỉ vàng và một tấn mía đường. Do không có điều kiện trả lại nên ông T1 thỏa thuận chuyển nhượng cho ông bà thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3, diện tích 900m² (trong quá trình tố tụng khai thửa đất số 334, tờ bản đồ số 3 là do nhầm lẫn) để cầm trừ đi phần hiện vật và hiện kim đã mượn. Sau đó hai bên thực hiện việc chuyển nhượng và ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 07/10/1998.

Đến khoảng tháng 3/2000, ông bà có chuyển nhượng lại cho ông D và bà T thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3 nêu trên. Giá chuyển nhượng là 30 chỉ vàng 24K, trả dần trong thời hạn ba năm, mỗi năm trả 10 chỉ. Việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 344 hai bên chỉ giao kết bằng lời nói.

Sau khi giao kết hợp đồng, ông bà đã giao thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3 cho ông D, bà T sử dụng vào năm 2000 và đã nhận đủ từ ông D, bà T 30 chỉ vàng 24K

nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Nguyên nhân là do nguyên đơn không chịu làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Các lần giao nhận vàng và đất hai bên đều không lập thành văn bản.

Năm 2003, ông D, bà T đến gặp ông bà trình bày bị ông Nguyễn Văn V (con ông Nguyễn Văn T1) phá hoại, hãm dọa, không cho tiếp tục canh tác. Ông bà có trình báo đến chính quyền địa phương nhưng chưa được giải quyết do thời gian này ông T1 không có ở địa phương. Lúc này, ông bà có đề nghị giao thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32 cho ông D, bà T mượn để canh tác trong thời gian chờ ông T1 về giải quyết vụ việc. Nếu ông T1 không về thì ông bà vẫn để cho ông D, bà T tiếp tục canh tác thửa đất số 33 và hưởng hoa lợi trên đất cho đến khi thu hồi đủ vốn (đủ 30 chỉ vàng đã giao cho ông bà).

Đến năm 2005, ông D, bà T gặp ông bà cho rằng qua thời gian canh tác thửa đất số 33 đã thu hồi một phần chi phí bỏ ra, yêu cầu mỗi bên chịu 15 chỉ vàng 24K, yêu cầu ông bà trả lại cho ông D, bà T 1/2 số vàng đã trả, cụ thể là 15 chỉ vàng 24K. Do không có vàng trả lại nên ông bà tiếp tục cho ông D và bà T mượn tạm thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32 để ông D và bà T sử dụng hưởng hoa lợi nhằm mục đích trừ vào số vàng 15 chỉ vàng 24K mà ông bà phải trả lại theo yêu cầu của ông D và bà T. Việc ông D và bà T đòi lại 15 chỉ vàng 24K và việc ông bà đưa thửa đất số 33 để ông D và bà T sử dụng nhằm cản trừ 30 chỉ vàng 24K đã nhận, hai bên cũng không lập thành văn bản.

Tại thời điểm năm 2002 và hiện nay, thửa đất số 33 do bà D1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng đất từ năm 2002 đến nay giữ nguyên, không thay đổi. Trên đất hiện có một số cây dừa do ông D và bà T trồng, một số cây dừa của ông bà trồng từ trước năm 2002.

Tháng 4/2023, ông D, bà T tranh chấp yêu cầu ông bà trả lại 30 chỉ vàng 24K đã nhận hoặc chuyển quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32 nhưng ông bà không đồng ý nên ông D, bà T khởi kiện tại Tòa án. Tại phiên hòa giải ngày 07/7/2023, hai bên xin tự thương lượng, ông D và bà T rút lại đơn khởi kiện nên Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án.

Sau đó, ông D và bà T cũng đã trả lại cho ông bà thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32. Tuy nhiên, do gia đình chủ đất cũ không đồng ý thương lượng nên ông bà không thể làm thủ tục chuyển quyền thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3 cho ông D, bà T.

Trong quá trình tố tụng, ông bà đồng ý trả cho nguyên đơn 30 chỉ vàng 24K. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông bà thay đổi ý kiến, không đồng ý trả lại 30 chỉ vàng 24K theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên nhân là do ông bà cũng đã thực hiện xong nghĩa vụ giao đất của người chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

ông D, bà T cũng đã có thời gian dài hưởng hoa lợi trên thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32. Ngoài trình bày trên, ông bà không có yêu cầu nào khác.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2024 đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D và bà Võ Thị T. Buộc ông Hồ Văn C và bà Nguyễn Thị D1 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Nguyễn Văn D, bà Võ Thị T 30 (ba mươi) chỉ vàng 24K (vàng 98).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/4/2024, bị đơn ông Hồ Văn C và bà Nguyễn Thị D1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hồ Văn C, bà Nguyễn Thị D1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST 38/2024/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các đương sự thống nhất vào năm 2000 nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, bà Võ Thị T có nhận chuyển nhượng của bị đơn ông Hồ Văn C, bà Nguyễn Thị D1 thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre với giá là 30 chỉ vàng 24K (vàng 98), thời gian trả vàng là 03 năm, mỗi năm trả 10 chỉ vàng 24K, nguyên đơn đã trả đủ số vàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bị đơn, bị đơn cũng đã giao đất cho nguyên đơn sử dụng từ năm 2000. Khi chuyển nhượng, hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không có lập văn bản và chưa lập thủ tục

chuyển quyền sử dụng đất. Thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3 vẫn do hộ ông Hồ Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2002, chủ sử dụng đất cũ của thửa đất số 344 phát sinh tranh chấp nên bị đơn giao thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32 cho nguyên đơn sử dụng.

Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất về lý do bị đơn giao thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32 cho nguyên đơn sử dụng. Nguyên đơn cho rằng khi chủ sử dụng đất cũ của thửa đất số 344 phát sinh tranh chấp đã yêu cầu bị đơn chấm dứt hợp đồng, trả lại vàng nhưng bị đơn không có điều kiện trả nên giao tạm thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32 cho nguyên đơn sử dụng. Trong khi đó, bị đơn cho rằng khi nguyên đơn yêu cầu trả lại vàng bị đơn không có điều kiện trả nên đã giao thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32 cho nguyên đơn sử dụng thu hoa lợi để cản trở số vàng phải trả.

Năm 2023, nguyên đơn đã giao lại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32 cho bị đơn sử dụng nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại 30 chỉ vàng 24K. Trong quá trình tố tụng, bị đơn đồng ý trả lại 30 chỉ vàng 24K cho nguyên đơn nhưng sau đó thay đổi không đồng ý trả lại.

[2] Xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự:

Các đương sự đều thống nhất có việc chuyển nhượng thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3, bị đơn cho rằng không có việc chấm dứt hợp đồng, bị đơn đã giao đất và nhận vàng nên đã thực hiện xong hợp đồng; tuy nhiên, thửa đất số 344 vẫn do hộ ông Hồ Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và từ năm 2002 đến nay nguyên đơn cũng chưa được sử dụng đất. Tại Biên bản hòa giải ngày 07/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm thể hiện bị đơn đồng ý chuyển quyền sử dụng đất thửa số 344 cho nguyên đơn, đồng thời nguyên đơn giao trả thửa đất số 33 cho bị đơn; tuy nhiên, sau khi nguyên đơn giao trả thửa đất số 33 và bị đơn đã nhận lại để sử dụng vẫn không chuyển quyền sử dụng đất thửa 344 cho nguyên đơn.

Hiện tại, nguyên đơn không được sử dụng thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3 và thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32 cũng như chưa được chuyển quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất này nhưng do các bên thống nhất xác định chỉ tranh chấp về đòi lại tài sản là 30 chỉ vàng 24K (vàng 98) nên bị đơn thừa nhận đã nhận của nguyên đơn 30 chỉ vàng 24K (vàng 98) vì vậy nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số vàng trên là có căn cứ. Bị đơn cho rằng đã giao thửa đất số 33, tờ bản đồ số 32 cho nguyên đơn sử dụng để cản trở số vàng trên nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cũng không được nguyên đơn thừa nhận nên không có cơ sở để xem xét.

Do đó, xét thấy bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2024 của

Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Hồ Văn C, bà Nguyễn Thị D1 phải chịu án phí, tuy nhiên ông C, bà D1 là người cao tuổi nên được miễn án phí. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí ông C, bà D1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hồ Văn C, bà Nguyễn Thị D1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Căn cứ các Điều 147, 148, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, bà Võ Thị T.

Buộc ông Hồ Văn C và bà Nguyễn Thị D1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn D, bà Võ Thị T 30 (ba mươi) chỉ vàng 24K (vàng 98).

2. Về án phí

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hồ Văn C và bà Nguyễn Thị D1 được miễn án phí.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D, bà Võ Thị T tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006245 ngày 09/10/2023, 0002762 ngày 12/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Hồ Văn C, bà Nguyễn Thị D1 được miễn án phí.

Hoàn trả cho ông Hồ Văn C, bà Nguyễn Thị D1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số 0005027 ngày 03/5/2024 của Chi cục Thi hành án huyện Giồng Trôm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng